

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng

Ngày 31/12/2025	146,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	24.3%	31.2%

DT thuần Q4/25	1,932	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 574 42.2%	YoY: ▲ 22.0 1.1%

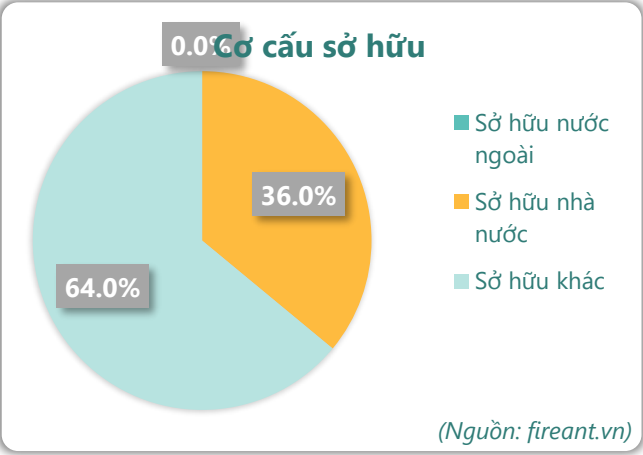
LN thuần Q4/25	413	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 18.0 4.5%	YoY: ▲ 125 43.4%

LN sau thuế Q4/25	378	tỷ VNĐ
	QoQ: ▲ 53.0 16.3%	YoY: ▲ 125 49.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025	27.4%
	YoY: +/-▲ 9.6%

ROE 2025	48.5%
	YoY: +/-▲ 15.0%

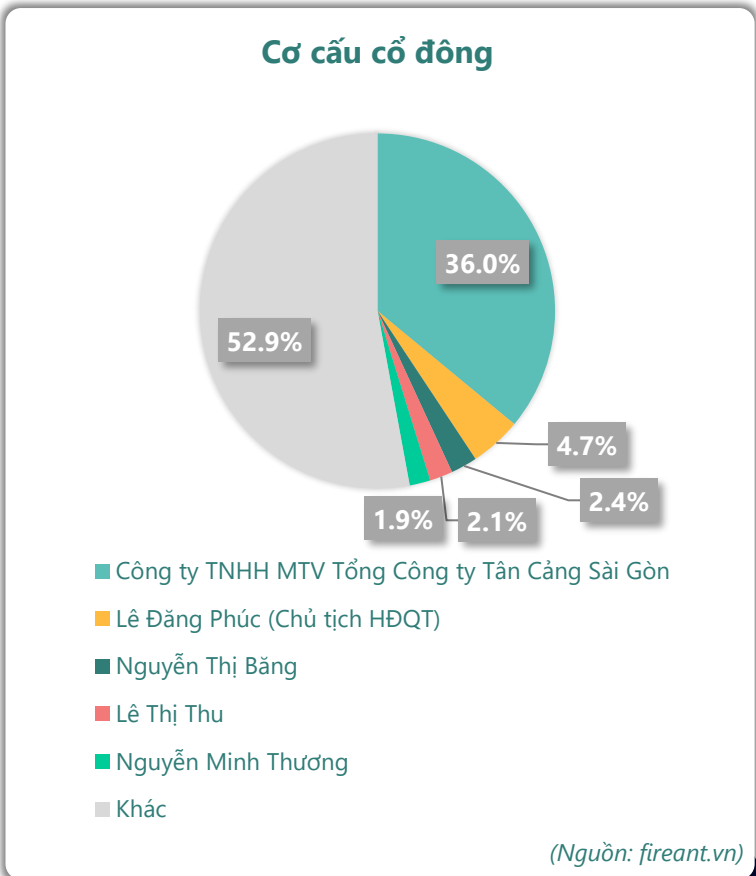
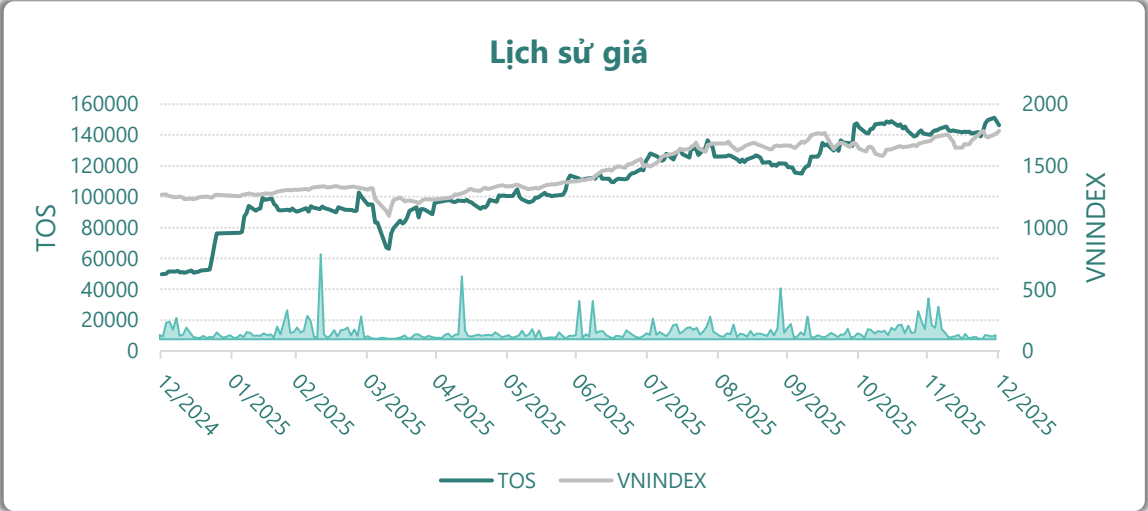
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	49,708 - 151,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,588
Số lượng CPLH (CP)	44,999,681
KLGD BQ 20 phiên (CP)	53,100
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.81
EPS	23,163
P/E	6.3



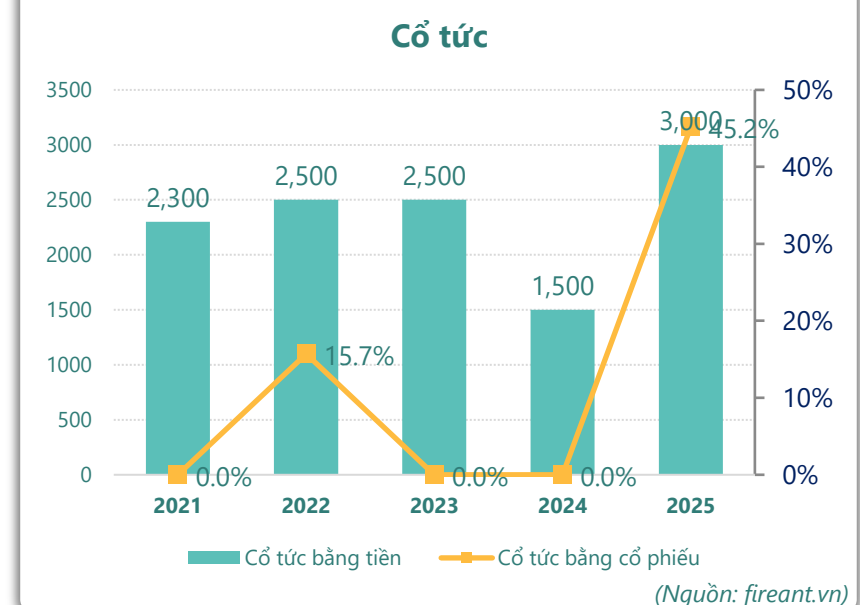
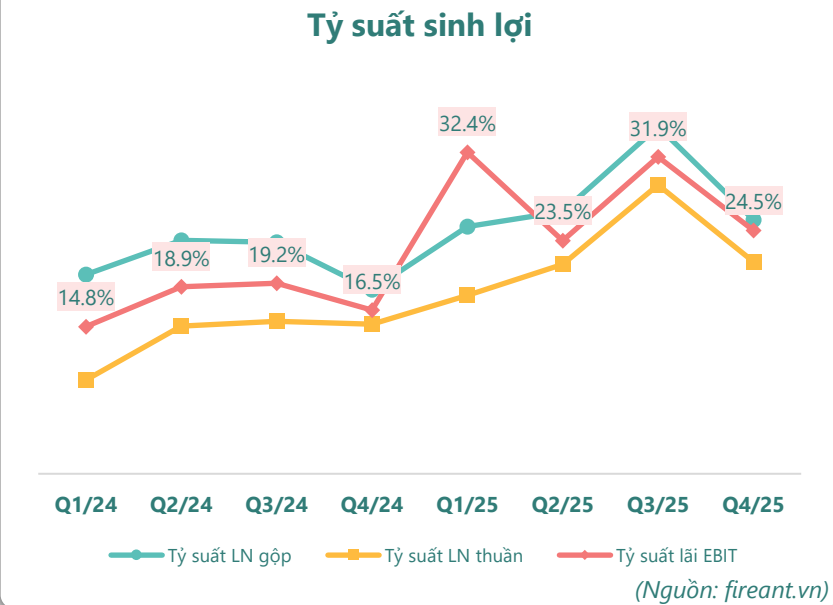
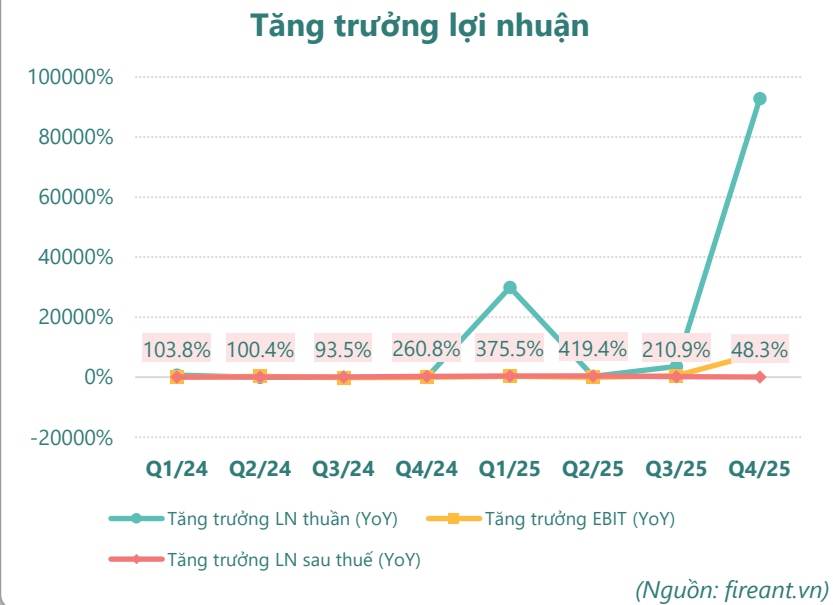
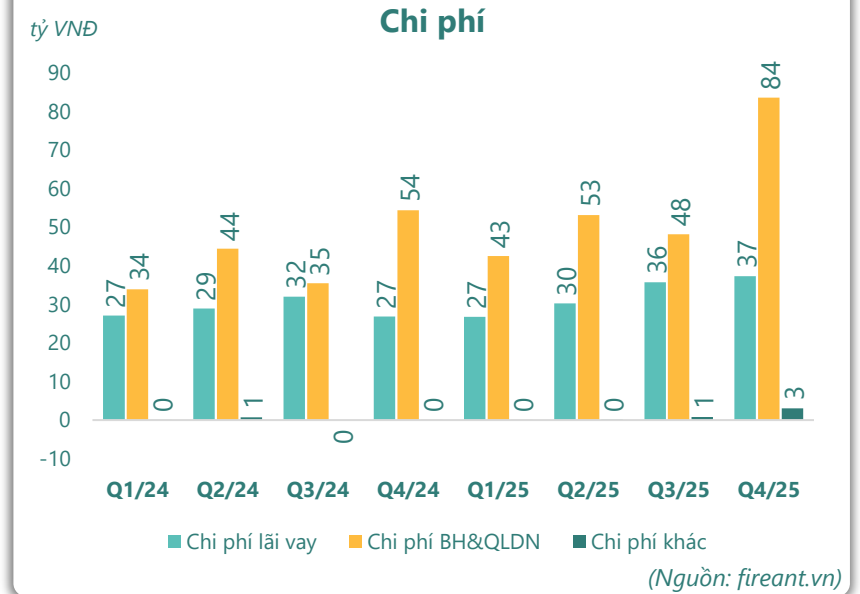
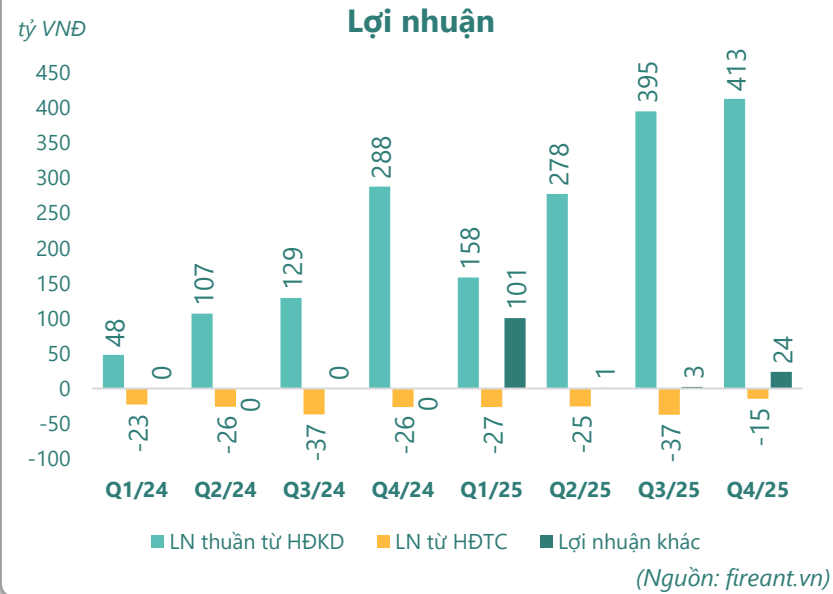
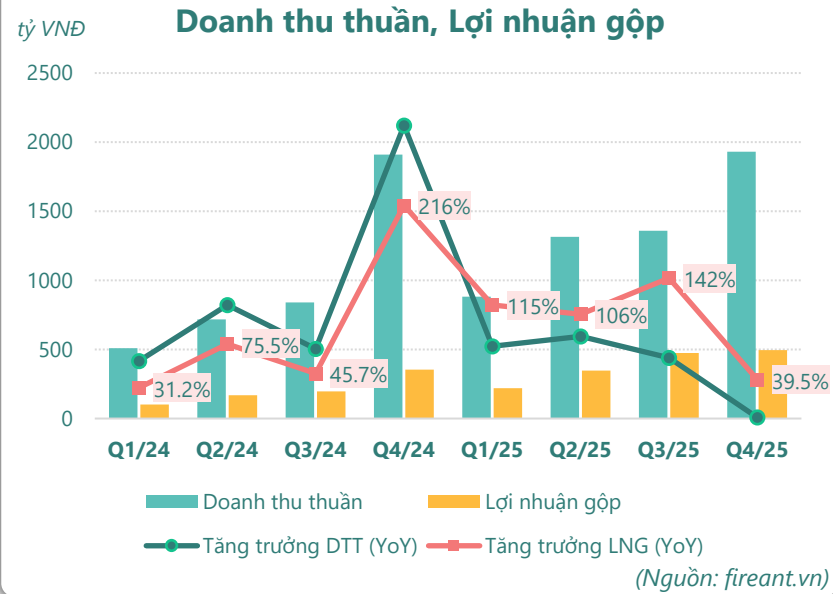
DT thuần 2025	5,485	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 1,580 40.5%	

LN thuần 2025	1,244	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 662 114%	

LN sau thuế 2025	1,141	tỷ VNĐ
	YoY: ▲ 651 133%	



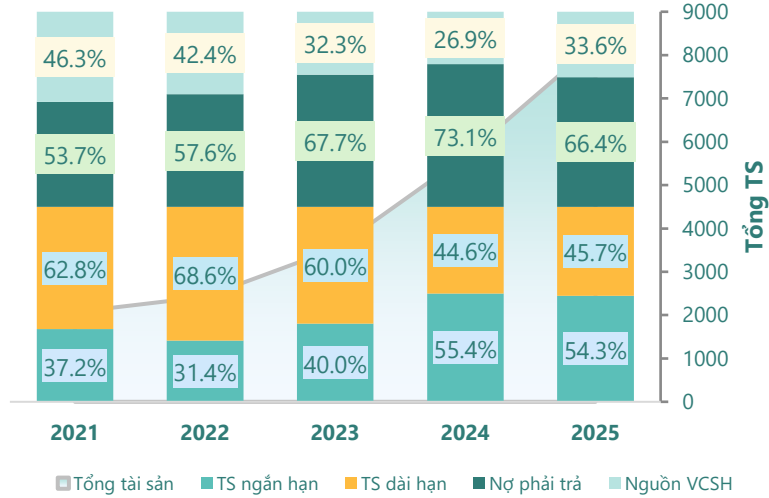
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

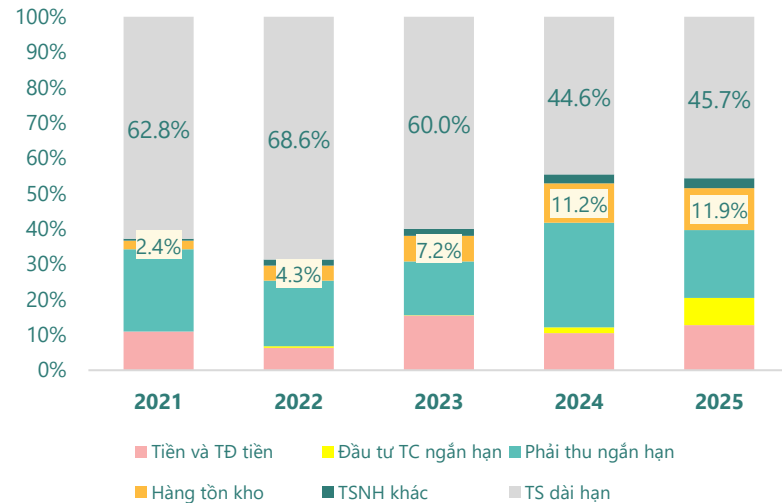
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

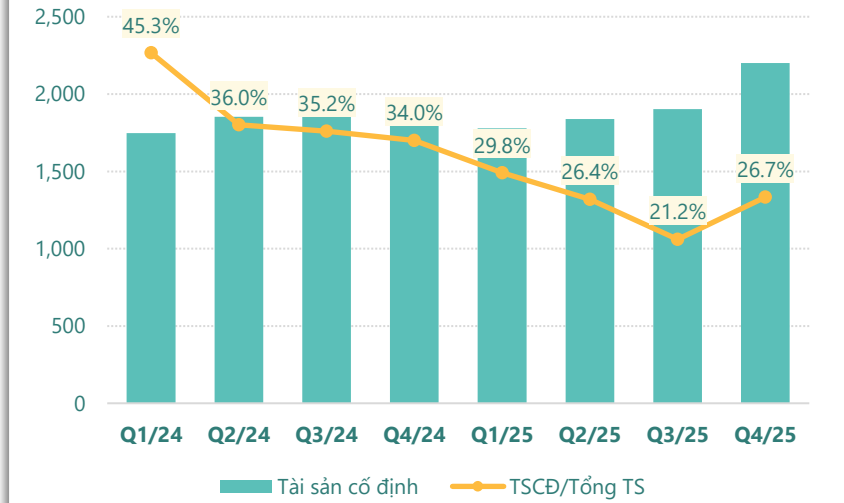
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

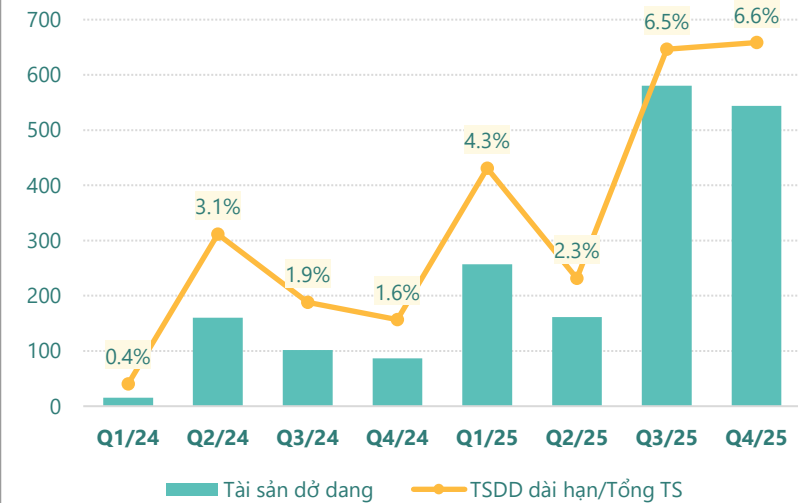
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

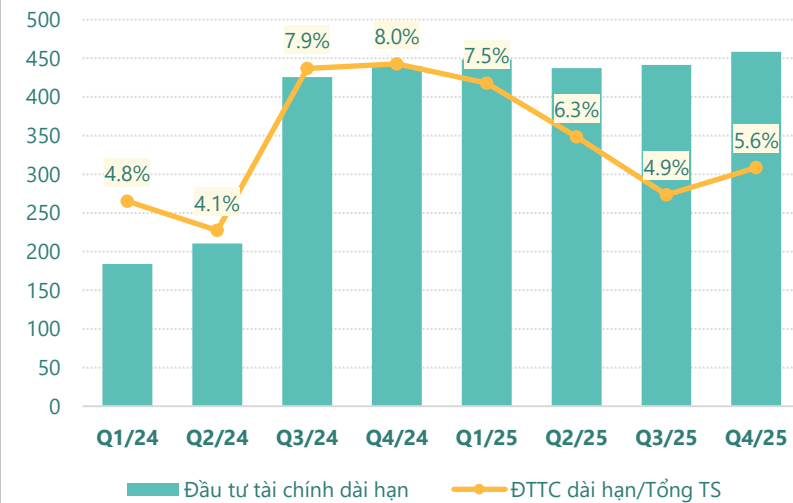
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

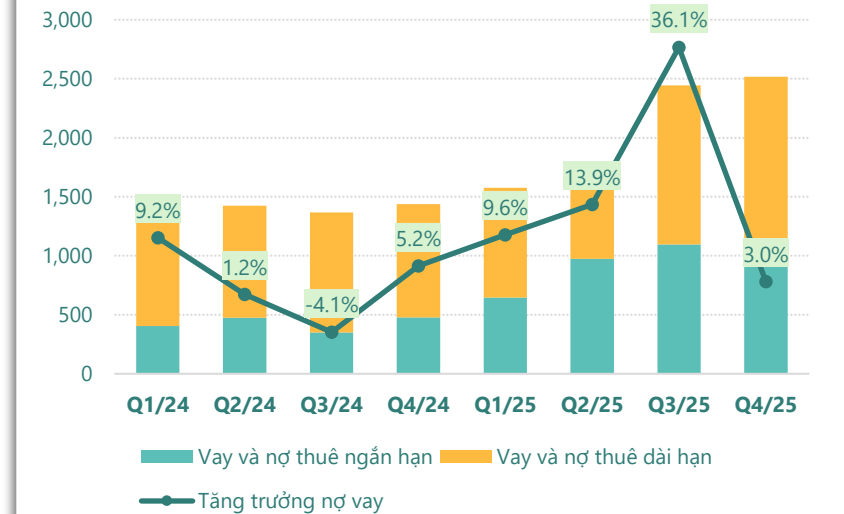
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

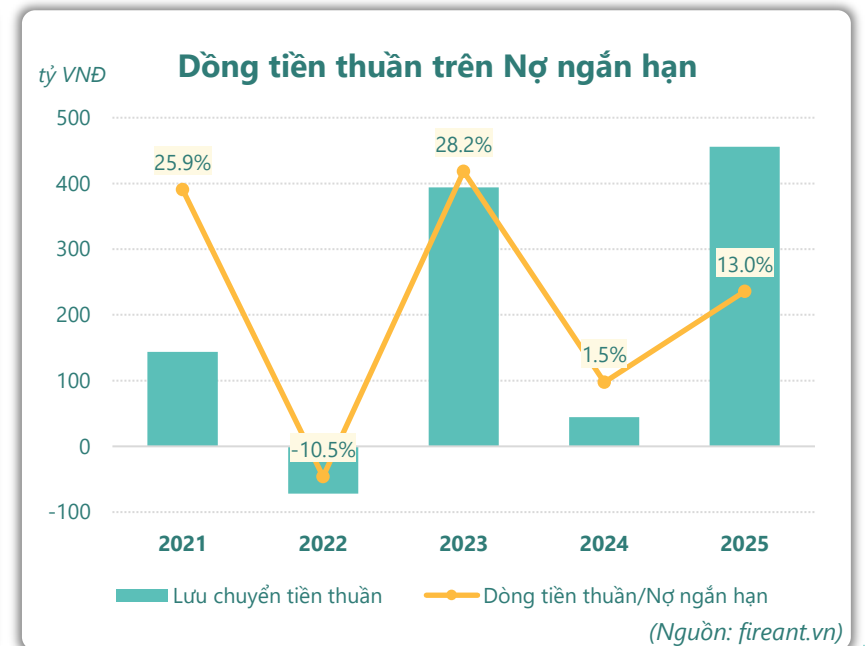
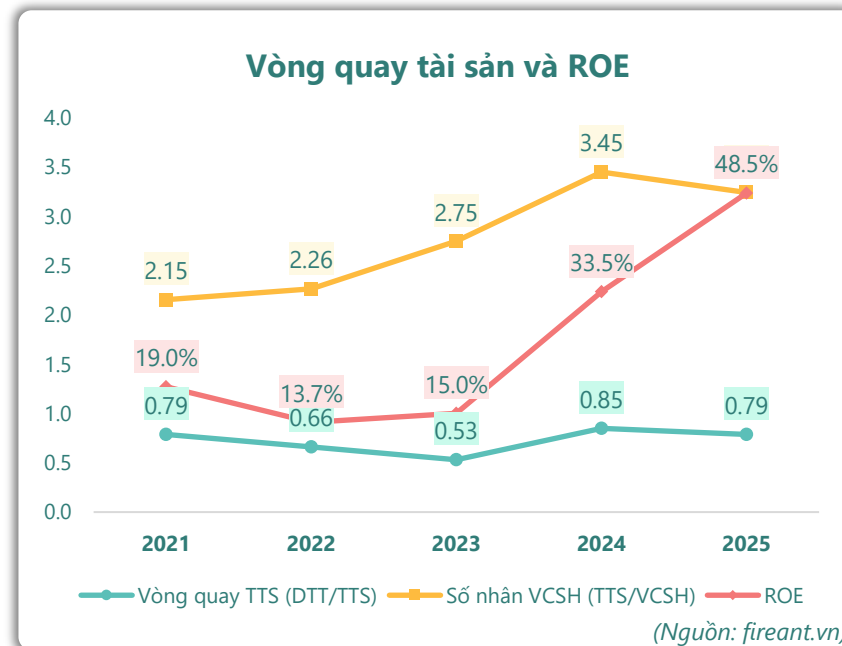
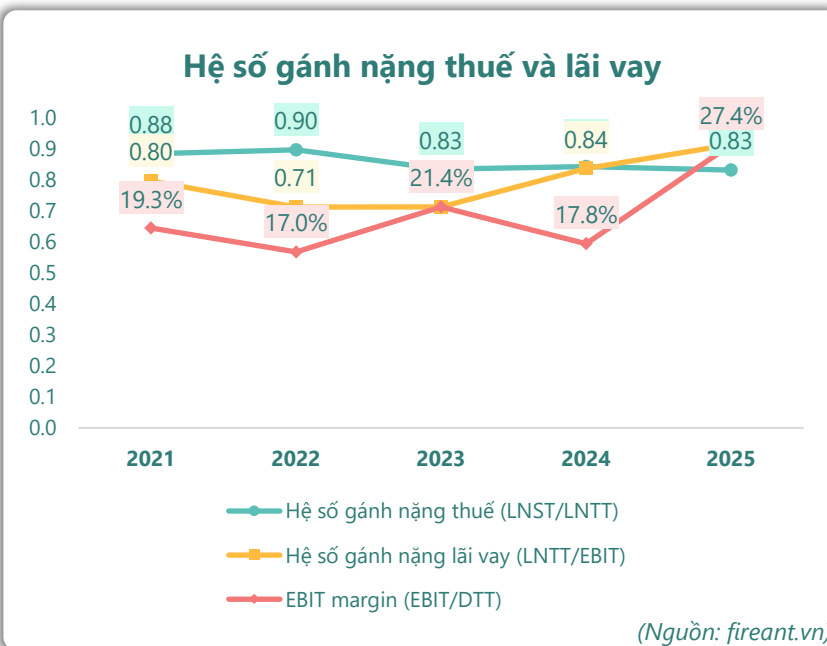
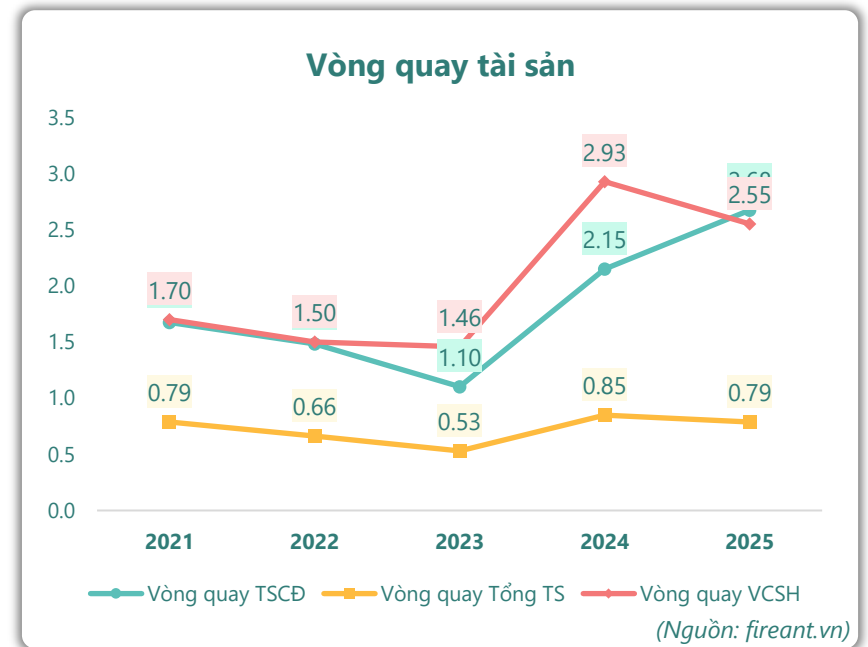
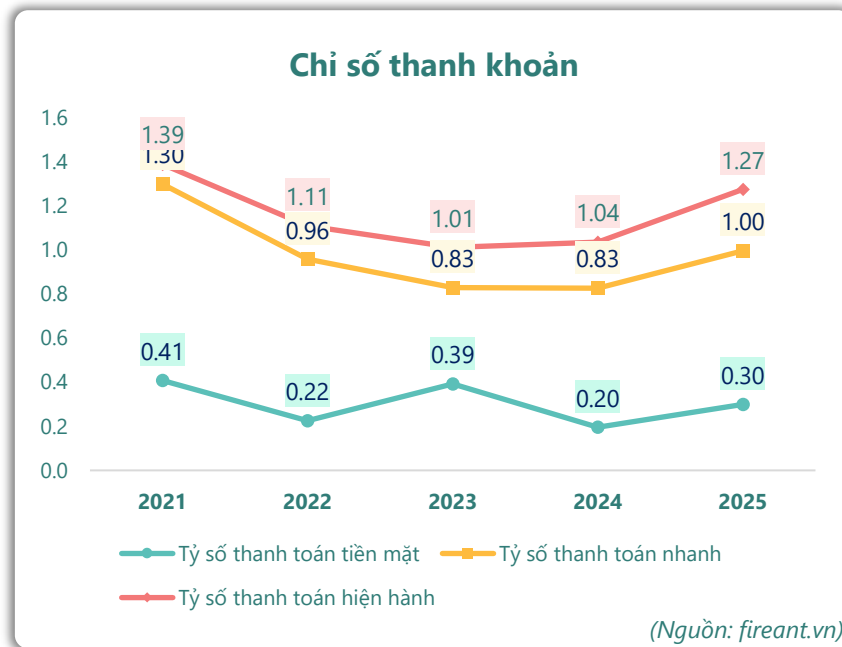
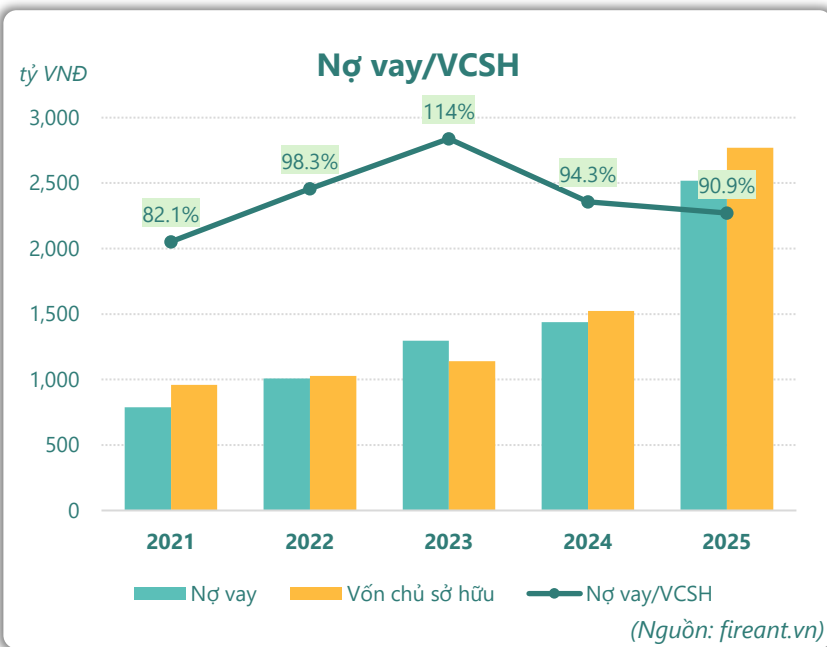
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,932	1,910	1.1%	5,485	3,905	40.5%
Giá vốn hàng bán	1,437	1,556	-7.6%	3,948	3,064	28.8%
Lợi nhuận gộp	494	354	39.6%	1,536	840	82.8%
Doanh thu HĐTC	31.8	5.17	514%	55.3	19.4	185%
Chi phí TC	46.5	31.6	47.1%	159	131	21.5%
Chi phí lãi vay	37.3	26.8	39.3%	130	114	14.4%
LN trong công ty LKLD	17.0	14.6	16.2%	39.4	31.8	23.9%
Chi phí bán hàng	5.62	4.68	20.1%	21.8	24.0	-9.1%
Chi phí QLDN	78.0	49.7	57.0%	206	154	33.2%
LN thuần từ HĐKD	413	288	43.4%	1,244	582	114%
Lợi nhuận khác	23.7	-0.01	237583%	128	-0.25	51851%
LN trước thuế	437	288	51.6%	1,372	582	136%
Lợi nhuận sau thuế	378	253	49.4%	1,141	490	133%
LNST của CĐ cty mẹ	331	229	44.5%	1,042	447	133%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-74.7	114	-108	56.4	1,059	-322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-233	-141	215	-430	-700	-240
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-72.6	68.0	138	219	633	-65.3
Tiền đầu kỳ	863	483	593	838	687	1,678
Lưu chuyển tiền thuần	-380	40.3	245	-154	992	-627
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	2.89	-0.01	2.20
Tiền cuối kỳ	483	523	838	687	1,678	1,054

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,258	5,662	45.9%
Tài sản ngắn hạn	4,482	3,138	42.8%
Tiền và tương đương tiền	1,054	593	77.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	632	95.5	562%
Phải thu ngắn hạn	1,586	1,672	-5.2%
Hàng tồn kho	979	635	54.2%
Tài sản ngắn hạn khác	232	144	61.3%
Tài sản dài hạn	3,775	2,523	49.6%
Phải thu dài hạn	19.9	24.1	-17.7%
Tài sản cố định	2,201	1,899	15.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	544	61.1	789%
Đầu tư tài chính dài hạn	458	441	4.0%
Tài sản dài hạn khác	552	96.0	476%
Lợi thế thương mại	0	2.02	-100%
Nợ phải trả	5,487	4,137	32.6%
Nợ ngắn hạn	3,516	3,030	16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,027	520	97.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	694	526	31.8%
Nợ dài hạn	1,971	1,107	78.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,490	918	62.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,771	1,525	81.7%
Vốn chủ sở hữu	2,771	1,525	81.7%
Vốn điều lệ	450	310	45.2%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

